

Số: **347**/CBTT-HHC

Nghệ An, ngày **28** tháng 7 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGĐCK HÀ NỘI**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Tên công ty: **Công ty cổ phần thủy điện Hủa Na**

Trụ sở chính: Tầng 9 Toà nhà Dầu khí Nghệ An, số 07, đường Quang Trung,
phường Quang Trung, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

Điện thoại : 02383.588.766

Fax : 02383.588.767

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Xuân Sơn

Chức vụ : Phó Giám đốc

Địa chỉ : Khối 6, phường Hà Huy Tập, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

Điện thoại : 0983552266

Loại thông tin công bố: 24h; 72h; Yêu cầu; Bất thường; Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét năm 2022 của Công ty Cổ phần thủy điện Hủa Na (đính kèm).

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét năm 2022 được đăng tải trên Website của Công ty tại địa chỉ: <http://huana.com.vn> mục Quan hệ cổ đông.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.

Tài liệu gửi kèm:

- Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét năm 2022



**Người thực hiện công bố thông tin
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Xuân Sơn

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN HỦA NA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Nghệ An, tháng 07 năm 2022

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 25

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Hủa Na ("Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Hoàng Xuân Thành	Chủ tịch
Ông Trịnh Bảo Ngọc	Ủy viên
Ông Nguyễn Xuân Sơn	Ủy viên
Ông Lê Hải Long	Ủy viên
Ông Vũ Văn Tâm	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Trịnh Bảo Ngọc	Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Sơn	Phó giám đốc
Ông Bùi Huy Thành	Phó giám đốc
Ông Đoàn Văn Trường	Phó giám đốc
Ông Nguyễn Trọng Thạch	Phó giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ hoạt động. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Trịnh Bảo Ngọc
Giám đốc

Nghệ An, ngày 25 tháng 07 năm 2022

Số: 170 /2022/BCSX-AVI-TC1

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 25/07/2022, từ trang 4 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Ngô Việt Thanh
Phó Tổng giám đốc
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 1687-2018-055-1

**Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT**

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

MẪU SỐ B01a - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		399.294.402.924	334.054.565.645
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	220.693.871.551	170.608.725.829
1. Tiền	111		70.693.871.551	70.608.725.829
2. Các khoản tương đương tiền	112		150.000.000.000	100.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		156.592.866.372	137.299.011.092
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	150.411.873.062	134.437.393.128
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	4.196.253.007	2.115.083.994
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	1.984.740.303	746.533.970
III. Hàng tồn kho	140		20.699.231.314	24.913.220.284
1. Hàng tồn kho	141	10	20.699.231.314	24.913.220.284
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.308.433.687	1.233.608.440
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	1.197.998.878	240.074.193
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		110.434.809	993.534.247
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.412.732.493.188	3.551.349.757.025
I. Tài sản cố định	220	14	3.368.302.475.116	3.508.002.119.065
1. Tài sản cố định hữu hình	221		3.368.302.475.116	3.508.002.119.065
- Nguyên giá	222		5.866.042.662.592	5.863.949.544.217
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.497.740.187.476)	(2.355.947.425.152)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		38.006.820.606	35.404.690.088
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	38.006.820.606	35.404.690.088
III. Tài sản dài hạn khác	260		6.423.197.466	7.942.947.872
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	-	976.288.560
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		6.423.197.466	6.966.659.312
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.812.026.896.112	3.885.404.322.670

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

MẪU SỐ B01a - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		894.839.498.685	1.103.440.714.048
I. Nợ ngắn hạn	310		594.543.317.962	609.628.153.491
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	11.712.101.526	33.142.423.453
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.816.915	1.816.915
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	3.565.435.473	2.886.569.388
4. Phải trả người lao động	314		5.387.590.603	15.551.289.360
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	12	15.401.580.125	14.827.375.326
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	13	20.471.573.915	16.088.005.942
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	524.702.407.371	522.091.907.371
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		2.766.961.430	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		10.533.850.604	5.038.765.736
II. Nợ dài hạn	330		300.296.180.723	493.812.560.557
1. Phải trả dài hạn khác	337	13	399.368.152	377.248.003
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	299.896.812.571	493.435.312.554
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.917.187.397.427	2.781.963.608.622
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	2.917.187.397.427	2.781.963.608.622
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.352.322.103.444	2.352.322.103.444
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết 411a			2.352.322.103.444	2.352.322.103.444
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		64.985.781.295	64.985.781.295
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		12.204.520.935	12.318.667.089
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		487.674.991.753	352.337.056.794
- LNST chưa PPLK đến cuối năm trước 421a			344.707.066.794	220.963.899.900
- LNST chưa phân phối kỳ này 421b			142.967.924.959	131.373.156.894
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.812.026.896.112	3.885.404.322.670

Nghệ An, ngày 25 tháng 07 năm 2022

Người lập

Nguyễn Phan Mạnh Hiên

Kế toán trưởng

Võ Trung Chính

Giám đốc



Trịnh Bảo Ngọc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

MẪU SỐ B02a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ so sánh
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	415.187.841.713	312.493.127.176
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		415.187.841.713	312.493.127.176
4. Giá vốn hàng bán	11	20	215.540.155.973	206.512.559.934
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		199.647.685.740	105.980.567.242
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		2.251.722.354	1.944.056.317
7. Chi phí tài chính	22	21	40.472.680.272	54.562.452.214
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		38.990.651.268	53.682.292.214
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	10.946.534.714	9.683.933.323
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		150.480.193.108	43.678.238.022
11. Thu nhập khác	31		28.734.456	24.486.142
12. Chi phí khác	32		600.000	3.960.000
13. Lợi nhuận khác	40		28.134.456	20.526.142
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		150.508.327.564	43.698.764.164
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	7.540.402.605	2.196.045.862
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		142.967.924.959	41.502.718.302
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	607,77	176,43

Nghệ An, ngày 25 tháng 07 năm 2022

Người lập

Nguyễn Phan Mạnh Hiền

Kế toán trưởng

Võ Trung Chính

Giám đốc



Trịnh Bảo Ngọc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

MẪU SỐ B03a - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ so sánh
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	150.508.327.564	43.698.764.164
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	141.792.762.324	142.070.743.012
- Các khoản dự phòng	03	2.766.961.430	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.251.722.354)	(1.944.056.317)
- Chi phí lãi vay	06	39.740.651.268	53.682.292.214
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	332.556.980.232	237.507.743.073
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(24.846.831.629)	59.642.545.224
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	4.757.450.816	(430.276.337)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(4.567.317.683)	(7.381.764.532)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	18.363.875	(546.622.187)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(40.148.765.560)	(51.870.428.046)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6.724.808.776)	(1.936.500.801)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	9.600.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.249.051.286)	(4.205.572.978)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	258.796.019.989	230.788.723.416
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(19.214.213.076)	(21.793.966.783)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.181.338.792	1.540.053.577
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(17.032.874.284)	(20.253.913.206)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	18.824.839.297	201.736.380.751
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(210.502.839.280)	(258.978.992.816)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(191.677.999.983)	(57.242.612.065)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	50.085.145.722	153.292.198.145
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	170.608.725.829	73.971.681.803
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	220.693.871.551	227.263.879.948

Nghệ An, ngày 25 tháng 07 năm 2022

Người lập



Nguyễn Phan Mạnh Hiền

Kế toán trưởng



Võ Trung Chính

Giám đốc



Trịnh Bảo Ngọc

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thủy điện Hủa Na (gọi tắt "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2900797430 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp lần đầu ngày 16/05/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 30/06/2020.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận kinh doanh điều chỉnh là 2.352.322.100.000 đồng tương ứng với 235.232.210 cổ phần, mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần. Cổ phiếu của Công ty hiện đang được giao dịch tại sàn chứng khoán Upcom với mã cổ phiếu là HNA.

Trụ sở chính của Công ty tại tầng 9, tòa nhà Dầu khí Nghệ An, số 07, đường Quang Trung, phường Quang Trung, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: sản xuất, mua bán điện năng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Cho thuê văn phòng;
- Khai thác quặng sắt;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán máy móc, vật tư thiết bị phục vụ ngành điện;
- Bán buôn tổng hợp;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Đầu tư xây dựng công trình thủy điện;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh khách sạn;
- Xây dựng nhà để ở. Chi tiết: Đầu tư xây dựng nhà để ở ở;
- Xây dựng nhà không để ở. Chi tiết: Đầu tư xây dựng văn phòng, trung tâm thương mại, nhà hàng, khách sạn;
- Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Kiểm tra, đo lường, thí nghiệm hiệu chỉnh thiết bị Nhà máy thủy điện;
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Dịch vụ tư vấn quản lý dự án, tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Đào tạo cung cấp nguồn nhân lực về quản lý vận hành, bảo dưỡng sửa chữa và chuyển giao công nghệ các nhà máy thủy điện.

Hoạt động chính của Công ty là quản lý và vận hành Nhà máy Thủy điện Hủa Na.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 được lập nhằm mục đích đáp ứng yêu cầu về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán ban hành kèm theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng, xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với các quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán được trích lập phù hợp với chế độ kế toán hiện hành.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản cụ thể như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc thiết bị	06 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 15
Thiết bị quản lý	03 - 05

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa tài sản cố định khác phục sự cố có giá trị lớn và các khoản trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Chi phí sửa chữa tài sản cố định được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh trong thời gian không quá 36 tháng kể từ thời điểm phát sinh. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi tiền vay; chi phí phải trả các nhà thầu và chi phí hoạt động khác.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả phản ánh dự phòng cho việc sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định nhà máy thủy điện Hủa Na. Các khoản dự phòng phải trả hàng kỳ được ghi nhận dựa trên cơ sở ước tính của Công ty về tổng giá trị các khoản phí cần thiết để thực hiện công việc bảo dưỡng, sửa chữa cho mỗi chu kỳ bảo dưỡng, sửa chữa tài sản cố định là 48 tháng và phân bổ đều cho số tháng thực hiện. Chi phí thực tế bỏ ra để thực hiện công việc bảo dưỡng, sửa chữa tài sản cố định phát sinh trong kỳ được hạch toán giảm vào số dự phòng phải trả.

Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm: các khoản đi vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán điện được ghi nhận căn cứ vào biên bản tổng hợp giao nhận điện năng giữa Công ty và Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Doanh thu được ghi nhận bao gồm các khoản thuế tài nguyên nước, phí bảo vệ môi trường rừng và phí cấp quyền sử dụng nước mặt tính trong giá quyết toán hàng tháng với Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh từ lãi tiền gửi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng chung Tổng Công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Tiền mặt	79.990.961	187.867.958
Tiền gửi ngân hàng	70.613.880.590	70.420.857.871
Các khoản tương đương tiền (i)	150.000.000.000	100.000.000.000
Cộng	<u>220.693.871.551</u>	<u>170.608.725.829</u>

(i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc là 01 tháng, lãi suất từ 3,85%/năm đến 4%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Công ty mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	150.407.369.643	134.432.889.709
Các khách hàng khác	4.503.419	4.503.419
Cộng	<u>150.411.873.062</u>	<u>134.437.393.128</u>

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Công ty CP Tư vấn Xây dựng công trình Thăng Long	323.301.900	323.301.900
Công ty CP Tư vấn Thiết kế và Kiểm định xây dựng Miền Trung	545.081.407	545.081.407
Trung tâm Dịch vụ sửa chữa EVN - Chi nhánh tập đoàn Điện lực Việt Nam	682.319.222	-
Công ty TNHH cơ điện Minh Anh	321.989.943	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	294.932.060	-
Các nhà cung cấp khác	2.028.628.475	1.246.700.687
Cộng	<u>4.196.253.007</u>	<u>2.115.083.994</u>

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Lãi dự thu	294.123.288	-	223.739.726	-
Tạm ứng	1.470.921.089	-	312.795.829	-
Ký quỹ ngắn hạn	25.782.000	-	25.782.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	193.913.926	-	184.216.415	-
Cộng	1.984.740.303	-	746.533.970	-

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	1.197.998.878	240.074.193
Chi phí bảo hiểm nhân thọ	194.100.000	194.100.000
Chi phí bảo hiểm sản xuất, vận hành	-	45.974.193
Chi phí sửa chữa nhà máy	978.812.737	-
Chi phí khác	25.086.141	-
Dài hạn	-	976.288.560
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	-	976.288.560
Cộng	1.197.998.878	1.216.362.753

10. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	20.684.869.494	-	24.898.858.464	-
Công cụ, dụng cụ	14.361.820	-	14.361.820	-
Cộng	20.699.231.314	-	24.913.220.284	-

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí xây dựng công trình Nhà máy Thủy điện Hủa Na	28.251.808.513	26.190.106.820
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	6.804.475.899	4.370.454.845
Chi phí xây dựng khác	2.950.536.194	4.844.128.423
Cộng	38.006.820.606	35.404.690.088

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Lãi vay dự trả	9.276.760.912	10.434.875.204
Chi phí bảo hiểm phải trả	505.716.106	-
Chi phí phải trả nhà thầu	3.386.133.246	3.386.133.246
Chi phí phải trả khác	2.232.969.861	1.006.366.876
Cộng	<u>15.401.580.125</u>	<u>14.827.375.326</u>

13. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Ngắn hạn	20.471.573.915	16.088.005.942
Các loại thuế, phí tạm tính chưa kê khai (i)	19.986.543.469	15.755.799.330
Kinh phí công đoàn, các khoản bảo hiểm	179.199.074	43.097.042
Các khoản phải trả, phải nộp khác	305.831.372	289.109.570
Dài hạn	399.368.152	377.248.003
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	399.368.152	377.248.003
Cộng	<u>20.870.942.067</u>	<u>16.465.253.945</u>

- (i) Phản ánh số dư phải trả Cục thuế tỉnh Nghệ An và Quỹ bảo vệ môi trường và phát triển rừng tỉnh Nghệ An về các khoản phải nộp về thuế tài nguyên, thuế giá trị gia tăng, phí bảo vệ môi trường và phí cấp quyền sử dụng nước mặt mà Công ty tạm tính, chưa kê khai và nộp cho Cục thuế tỉnh Nghệ An và Quỹ bảo vệ môi trường và phát triển rừng tỉnh Nghệ An.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN HỦA NA**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2022	4.504.579.882.003	1.344.127.123.215	9.474.236.234	5.768.302.765	5.863.949.544.217
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	2.043.118.375	-	-	-	2.043.118.375
Mua trong kỳ	-	-	-	50.000.000	50.000.000
Tại ngày 30/06/2022	<u>4.506.623.000.378</u>	<u>1.344.127.123.215</u>	<u>9.474.236.234</u>	<u>5.818.302.765</u>	<u>5.866.042.662.592</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2022	1.612.697.884.600	732.126.587.517	6.005.202.508	5.117.750.527	2.355.947.425.152
Khấu hao trong kỳ	91.454.130.478	49.959.190.137	230.481.180	148.960.529	141.792.762.324
Tại ngày 30/06/2022	<u>1.704.152.015.078</u>	<u>782.085.777.654</u>	<u>6.235.683.688</u>	<u>5.266.711.056</u>	<u>2.497.740.187.476</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2022	<u>2.891.881.997.403</u>	<u>612.000.535.698</u>	<u>3.469.033.726</u>	<u>650.552.238</u>	<u>3.508.002.119.065</u>
Tại ngày 30/06/2022	<u>2.802.470.985.300</u>	<u>562.041.345.561</u>	<u>3.238.552.546</u>	<u>551.591.709</u>	<u>3.368.302.475.116</u>
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng	4.184.076.083	2.210.705.900	4.864.612.598	4.395.305.674	15.654.700.255

Như đã trình bày ở thuyết minh số 17, Công ty đã thế chấp toàn bộ giá trị tài sản hình thành từ Dự án Đầu tư xây dựng Nhà máy Thủy điện Hủa Na để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN HỦA NA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán là các bên liên quan				
Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP	2.762.925.272	2.762.925.272	2.762.925.272	2.762.925.272
Công ty cổ phần dịch vụ kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	184.240.684	184.240.684	700.562.682	700.562.682
Phải trả người bán khác				
Tổng công ty Lắp máy Việt Nam	-	-	3.980.051.210	3.980.051.210
Ban điều hành dự án thủy điện Hủa Na - Tổng Công ty Sông Đà	-	-	14.844.788.087	14.844.788.087
Công ty TNHH Thương mại và xây dựng Sơn Lâm	97.100.713	97.100.713	1.023.019.781	1.023.019.781
Các nhà cung cấp khác	8.667.834.857	8.667.834.857	9.831.076.421	9.831.076.421
Cộng	11.712.101.526	11.712.101.526	33.142.423.453	33.142.423.453

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2022
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	30.568.427.225	30.568.427.225	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.715.112.213	7.540.402.605	6.724.808.776	3.530.706.042
Thuế thu nhập cá nhân	171.457.175	1.394.871.923	1.531.599.667	34.729.431
Thuế tài nguyên nước	-	24.157.453.714	24.157.453.714	-
Thuế đất, tiền thuê đất	-	1.065.000	1.065.000	-
Thuế phục hồi môi trường rừng	-	11.221.915.032	11.221.915.032	-
Các loại thuế khác	-	9.368.469.000	9.368.469.000	-
Cộng	2.886.569.388	84.252.604.499	83.573.738.414	3.565.435.473

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN HÒA NÀ**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**17.1 Chi tiết vay và nợ thuê tài chính**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	524.702.407.371	522.091.907.371
Các khoản vay dài hạn đến hạn trả (17.3)	375.952.407.371	522.091.907.371
Trái phiếu thường dài hạn đến hạn trả (17.2)	148.750.000.000	-
Dài hạn	299.896.812.571	493.435.312.554
Các khoản vay dài hạn (17.4)	299.896.812.571	345.435.312.554
Trái phiếu thường phát hành theo mệnh giá (17.2)	-	148.000.000.000
Cộng	824.599.219.942	1.015.527.219.925

17.2 Trái phiếu thường

	30/06/2022			01/01/2022		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn/ phân bổ	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn/ phân bổ
	VND	%	tháng	VND	%	tháng
Trái phiếu thường dài hạn đến hạn trả	148.750.000.000			-		
- Mệnh giá trái phiếu	150.000.000.000	9,0%	24	-		
- Chi phí phát hành	(1.250.000.000)		24	-		
Trái phiếu thường phát hành theo mệnh giá	-			148.000.000.000		
- Mệnh giá trái phiếu	-			150.000.000.000	9,0%	24
- Chi phí phát hành	-			(2.000.000.000)		24
Cộng	148.750.000.000			148.000.000.000		

Công ty phát hành 1.500.000 trái phiếu thường, mệnh giá 100.000 VND/trái phiếu, giá bán bằng mệnh giá trái phiếu với kỳ hạn 02 năm từ ngày 28/04/2021 đến ngày 28/04/2023. Mục đích phát hành là để cơ cấu lại nguồn vốn vay. Lãi suất trái phiếu trong kỳ đầu tiên là 9,9%/năm, lãi suất các kỳ tiếp theo bằng 2,9% + trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tài khoản tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng của 5 ngân hàng thương mại bao gồm: Ngân hàng NN&PT Nông thôn Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Quân đội nhưng không thấp hơn 9%/năm. Tiền lãi trái phiếu được trả định kỳ 6 tháng một lần kể từ ngày phát hành.

Chi phí phát hành trái phiếu là 3.000.000.000 đồng được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng. Chi phí phát hành chưa phân bổ tại ngày 30/06/2022 là 1.250.000.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN HÒA NÀ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17.3 Vay dài hạn đến hạn trả

	01/01/2022		Trong kỳ		30/06/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Vay	Trả	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn đến hạn trả	522.091.907.371	522.091.907.371	64.363.339.280	210.502.839.280	375.952.407.371	375.952.407.371
Ngân hàng TMCP Quân đội (i)	85.053.678.560	85.053.678.560	16.387.339.280	42.526.839.280	58.914.178.560	58.914.178.560
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hà Nội (ii)	60.000.000.000	60.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An (iii)	341.086.228.811	341.086.228.811	-	120.000.000.000	221.086.228.811	221.086.228.811
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nội (iv)	35.952.000.000	35.952.000.000	17.976.000.000	17.976.000.000	35.952.000.000	35.952.000.000
Cộng	522.091.907.371	522.091.907.371	64.363.339.280	210.502.839.280	375.952.407.371	375.952.407.371

17.4 Vay dài hạn

	01/01/2022		Trong kỳ		30/06/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Vay	Trả	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Quân đội (i)	60.938.214.936	60.938.214.936	-	16.387.339.280	44.550.875.656	44.550.875.656
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hà Nội (ii)	184.984.560.000	184.984.560.000	-	30.000.000.000	154.984.560.000	154.984.560.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nội (iv)	53.943.118.976	53.943.118.976	-	17.976.000.000	35.967.118.976	35.967.118.976
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (v)	45.569.418.642	45.569.418.642	18.824.839.297	-	64.394.257.939	64.394.257.939
Cộng	345.435.312.554	345.435.312.554	18.824.839.297	64.363.339.280	299.896.812.571	299.896.812.571

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN HỦA NA**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

Thông tin các hợp đồng vay của Công ty như sau:

TT	Ngân hàng	Số hợp đồng	Hạn mức		Thời hạn	Lãi suất tại	
			(tỷ đồng)	Mục đích		30/06/2022	Tài sản đảm bảo
(i)	03 ngân hàng gồm Ngân hàng TMCP Quân đội, Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam, Ngân hàng TMCP Bắc Á	01.09.001.286688.TD ngày 18 tháng 8 năm 2009 và phụ lục số 01.09.001.286688.TD tháng 08 năm 2012	328,78	Thanh toán một phần các chi phí đầu tư máy móc thiết bị thủy công, thủy lực (không bao gồm lãi vay trong thời gian xây dựng) của Dự án Đầu tư xây dựng nhà máy Thủy điện	Từ năm 2015 đến năm 2024	10,50%	Toàn bộ công trình, quyền tài sản hình thành từ công trình và bảo lãnh của Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP
(ii)	Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Hà Nội	124.12/HĐTD/II ngày 17 tháng 12 năm 2012	200	Thanh toán các chi phí thi công của dự án đầu tư xây dựng Nhà máy thủy điện Hũa Na	Từ năm 2015 đến năm 2024	8,36%	Máy móc, thiết bị, công trình xây dựng của dự án và bảo lãnh của Tổng công ty điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP
		182/16/TD-TT/II ngày 21 tháng 01 năm 2016	300	Tài trợ các khoản chi phí tăng thêm sau khi điều chỉnh tổng mức đầu tư dự án Nhà máy Thủy điện Hũa Na	Từ tháng 7 năm 2016 đến tháng 1 năm 2026	7,80%	Giá trị máy móc, thiết bị, công trình xây dựng của Dự án và bảo lãnh của Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP
(iii)	Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An	382/2008/HĐTDĐT ngày 16 tháng 10 năm 2008	2.240	Thực hiện đầu tư các hạng mục xây dựng và thiết bị của Dự án đầu tư Xây dựng công trình thủy điện Hũa Na	12 năm kể từ ngày rút vốn lần đầu vào tháng 03 năm	0,069	Các tài sản được hình thành từ vốn vay
(iv)	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	12.08.005/HĐTD-HUANA ngày 05 tháng 03 năm 2012	371,216	Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ của Dự án đầu tư nhà máy Thủy điện Hũa Na	Từ năm 2014 đến năm 2024	10,50%	Tài sản hình thành trong tương lai của dự án và bảo lãnh của TCT Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP
(v)	Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	MMD202113392590/HDTD ngày 25/05/2021	100	Trả nợ nhà thầu, thanh toán chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng (dự án thủy điện Hũa Na)	60 tháng từ ngày giải ngân đầu tiên	từ 8,13% đến 8,15%	Bảo lãnh thanh toán của TCT điện lực Dầu khí Việt Nam và các tài sản bảo đảm khác được các bên thỏa thuận sử dụng đảm bảo cho toàn bộ nghĩa vụ nợ tại Techcombank

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN HÒA NÀ**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2021	2.352.322.103.444	64.985.781.295	12.362.677.907	225.249.359.900	2.654.919.922.546
Lãi trong năm	-	-	-	131.373.156.894	131.373.156.894
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(4.285.460.000)	(4.285.460.000)
Giảm khác	-	-	(44.010.818)	-	(44.010.818)
Tại ngày 01/01/2022	2.352.322.103.444	64.985.781.295	12.318.667.089	352.337.056.794	2.781.963.608.622
Lãi trong kỳ	-	-	-	142.967.924.959	142.967.924.959
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	(7.629.990.000)	(7.629.990.000)
Giảm khác	-	-	(114.146.154)	-	(114.146.154)
Tại ngày 30/06/2022	2.352.322.103.444	64.985.781.295	12.204.520.935	487.674.991.753	2.917.187.397.427

(i) Công ty phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 19/NQ-HHC-ĐHĐCĐ ngày 08/04/2022, theo đó:

- Trích quỹ khen thưởng người quản lý Công ty 637.308.000 đồng
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi 6.992.682.000 đồng

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP	1.898.727.600.000	80,72%	1.898.727.600.000	80,72%
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á	115.500.000.000	4,91%	115.500.000.000	4,91%
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	105.000.000.000	4,46%	105.000.000.000	4,46%
Tổng công ty Lắp máy Việt Nam	87.200.270.000	3,71%	87.200.270.000	3,71%
Các cổ đông khác	145.894.230.000	6,20%	145.894.230.000	6,20%
Cộng	2.352.322.100.000	100%	2.352.322.100.000	100%

Cổ phiếu

	30/06/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	235.232.210	235.232.210
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	235.232.210	235.232.210
- Cổ phiếu phổ thông	235.232.210	235.232.210
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	235.232.210	235.232.210
- Cổ phiếu phổ thông	235.232.210	235.232.210
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phần)	10.000	10.000

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Doanh thu bán điện	368.336.888.796	272.996.559.455
Thuế tài nguyên nước, thuế bảo vệ môi trường rừng và phí cấp quyền khai thác mặt nước	46.850.952.917	39.496.567.721
Cộng	415.187.841.713	312.493.127.176

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Giá vốn sản xuất điện	168.689.203.056	167.015.992.213
Thuế tài nguyên nước, thuế bảo vệ môi trường rừng và phí cấp quyền khai thác mặt nước	46.850.952.917	39.496.567.721
Cộng	215.540.155.973	206.512.559.934

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Chi phí lãi vay	38.990.651.268	53.682.292.214
Phí bảo lãnh các hợp đồng vay	1.482.029.004	880.160.000
Cộng	40.472.680.272	54.562.452.214

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Chi phí nhân công	7.388.328.644	6.480.686.153
Chi phí vật liệu quản lý	304.022.314	156.101.650
Chi phí khấu hao tài sản cố định	674.691.875	673.858.542
Thuế, phí và lệ phí	4.065.000	4.065.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.033.545.069	1.311.435.969
Chi phí khác bằng tiền	1.541.881.812	1.057.786.009
Cộng	10.946.534.714	9.683.933.323

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.099.948.415	5.591.097.924
Chi phí nhân công	18.292.845.780	14.869.157.153
Chi phí khấu hao tài sản cố định	141.792.762.324	142.070.743.012
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.832.845.280	10.729.983.023
Chi phí thuế tài nguyên, phí môi trường rừng và phí cấp quyền sử dụng nước mặt	46.850.952.917	39.496.567.721
Chi phí khác bằng tiền	4.617.335.971	3.438.944.424
Cộng	226.486.690.687	216.196.493.257

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	150.508.327.564	43.698.764.164
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được trừ</i>	299.724.537	222.153.065
Thu nhập chịu thuế	150.808.052.101	43.920.917.229
Thuế suất	10%	10%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	15.080.805.210	4.392.091.723
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	(7.540.402.605)	(2.196.045.862)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.540.402.605	2.196.045.862

Dự án đầu tư Nhà máy Thủy điện Hủa Na là dự án đầu tư mới tại huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 và Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ.

Theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 ngày 03/6/2008 của Quốc hội, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 32/2013/QH13 ngày 19/6/2013, đối với hoạt động kinh doanh điện, Công ty được hưởng ưu đãi thuế suất 10% trong 15 năm đầu hoạt động tính trên thu nhập chịu thuế, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong bốn (04) năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế (năm 2013) và giảm 50% cho chín (09) năm tiếp theo (từ năm 2017). Thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính liên tục từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư được hưởng ưu đãi thuế.

Đối với các hoạt động kinh doanh khác, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc điều chỉnh (nếu có) sẽ được Công ty thực hiện khi có kết quả kiểm tra chính thức của cơ quan thuế có thẩm quyền.

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	142.967.924.959	41.502.718.302
Trừ: quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	142.967.924.959	41.502.718.302
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	235.232.210	235.232.210
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	607,77	176,43

26. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty đã ký kết Hợp đồng thuê đất số 134/HĐ-TĐ ngày 09/09/2011 với Ủy ban Nhân dân tỉnh Nghệ An về việc thuê 809.930 m² đất tại xã Đồng Văn, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An để thực hiện xây dựng Nhà máy Thủy điện Hủa Na. Thời hạn thuê đất là 46 năm kể từ ngày 09/09/2011 đến ngày 26/03/2058. Theo Quyết định số 1016/QĐ-CT ngày 09/06/2014 của Cục thuế tỉnh Nghệ An về việc miễn tiền thuê đất cho Công ty Cổ phần Thủy điện Hủa Na, Công ty được miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng (từ tháng 08 năm 2011 đến hết tháng 07 năm 2013) và thời gian ưu đãi đầu tư (từ tháng 08 năm 2013 đến hết tháng 07 năm 2028).

27. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các bên liên quan có phát sinh giao dịch trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Mối liên hệ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Chủ sở hữu của công ty mẹ
Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	Cùng chủ sở hữu

Ngoài giao dịch và số dư với các bên liên quan đã trình bày tại các Thuyết minh, Công ty có số dư vào giao dịch khác với các bên liên quan như sau:

Số dư với các bên liên quan

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí phải trả ngắn hạn		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.192.875.266	354.660.367
Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP	732.029.004	-

Giao dịch với các bên liên quan

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Phí bảo lãnh		
Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP	732.029.004	630.160.000
Phí nhãn hiệu		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	838.214.899	167.647.680

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

		<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
		VND	VND
Ông Hoàng Xuân Thành	Chủ tịch HĐQT	681.460.306	585.277.130
Ông Lê Hải Long	Ủy viên HĐQT	53.000.000	40.000.000
Ông Vũ Văn Tâm	Ủy viên HĐQT	53.000.000	40.000.000
Ông Trịnh Bảo Ngọc	Giám đốc	681.324.405	600.252.379
Ông Nguyễn Xuân Sơn	Ủy viên HĐQT, Phó Giám đốc	621.596.521	526.795.585
Ông Trần Văn Biên	Phó Giám đốc	-	537.593.009
Ông Bùi Huy Thành	Phó Giám đốc	620.775.249	508.191.483
Ông Đoàn Văn Trường	Phó Giám đốc	597.208.854	23.026.404
Ông Nguyễn Trọng Thạch	Phó Giám đốc	364.909.747	-
Cộng		<u>3.673.275.082</u>	<u>2.861.135.990</u>

Thu nhập của ban kiểm soát

		<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
		VND	VND
Thu nhập của Ban kiểm soát		677.410.803	553.352.407

28. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

29. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 đã được soát xét.

Nghệ An, ngày 25 tháng 07 năm 2022

Người lập



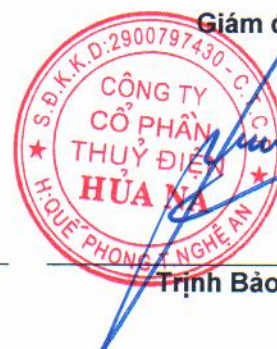
Nguyễn Phan Mạnh Hiền

Kế toán trưởng



Võ Trung Chính

Giám đốc



Trịnh Bảo Ngọc